**Tiếng Anh Chuyên Nghành Công Nghệ Thông Tin Phần 1**

1. Affiliates ==> Các website tiếp thị
2. Authorization ==> Sự ủy quyền
3. Authentication ==> Sự xác thực
4. Web application ==> Ứng dụng web
5. HTTP request ==> Yêu cầu HTTP
6. HTTP respond ==> Hồi đáp HTTP
7. Dynamic web page ==> Trang web động
8. PHP interpreter ==> Trình thông dịch PHP
9. Render a web page ==> Dựng trang web
10. Round trip ==> Hành trình khép kín
11. Scripting language ==> Ngôn ngữ kịch bản
12. Rule set ==> Bộ quy tắc
13. Deploy an application ==> Triển khai ứng dụng
14. Document root directory ==> Thư mục gốc của hệ thống
15. FTP (File Transfer protocol) ==> Giao thức truyền tải file
16. Uniform resource locator ==> URL
17. URL protocol ==> Giao thức URL
18. Domail name ==> Tên miền
19. Path ==> Đường dẫn
20. Bug ==> Lỗi
21. Debug ==> Gỡ lỗi
22. Integrated development environment ==> Môi trường phát triển tích hợp
23. Project ==> Dự án
24. Import an application ==> Nhập một ứng dụng
25. Static web page ==> Trang web tĩnh
26. Network ==> Mạng
27. Syntax ==> Cú pháp
28. Comment ==> Chú thích
29. Single-line comment ==> Chú thích 1 dòng
30. Multiple-line comment ==> Chú thích nhiều dòng
31. Comment block ==> Khối chú thích
32. Statement ==> Câu lệnh
33. Date type ==> Kiểu dữ liệu
34. Integer ==> Kiểu số nguyên
35. Double data type ==> Kiểu số thực
36. Decimal data type ==> Kiểu thập phân
37. Keyword ==> Từ khóa
38. Variable ==> Biến
39. Declare a variable ==> Khai báo biến
40. Assignment operator ==> Toán tử gán
41. Literal value ==> Giá trị nguyên bản
42. Numeric literal ==> Số nguyên bản
43. String literal ==> Chuỗi nguyên bản
44. Camel casing ==> Đặt tên kiểu lạc đà
45. Constant ==> Hằng
46. Built-in array ==> Mảng dựng sẵn
47. Expression ==> Biểu thức
48. String expression ==> Biểu thức chuỗi
49. Interpolation ==> Tự động gán chuỗi
50. Concatenate ==> Nối chuỗi
51. Concatenate operator ==> Toán tử nối
52. Arithmetic operator ==> Biểu thức số
53. Numeric expression ==> Toán tử số học
54. Modulus operator ==> Toán tử lấy dư
55. Order of precedence ==> Thứ tự ưu tiên
56. Compound assignment operator ==> Toán tử gán phức
57. Built-in function ==> Hàm dựng sẵn
58. Argument ==> Đối số
59. Control statemet ==> Câu lệnh điều khiển
60. Conditional expression ==> Biểu thức điều kiện
61. Relational operator ==> Toán tử quan hệ
62. Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
63. Logical operator ==> Toán tử logic
64. If statement ==> Câu lệnh if
65. If clause ==> Mệnh đề if
66. Nested if statements ==> Câu lệnh if lồng
67. While loop ==> Vòng lặp while
68. Forward a request ==> Chuyển tiếp yêu cầu
69. Conditional include ==> Bao hàm điều kiện
70. Data validation ==> Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu
71. Relational database ==> Cơ sở dự liệu quan hệ
72. Table ==> Bảng
73. Row ==> Hàng
74. Column ==> Cột
75. Cell ==> Ô
76. Primary ==> Khóa chính
77. Non-primary key ==> Khóa phụ
78. Unique key ==> Khóa đơn nhất
79. Index ==> Chỉ mục
80. Foreign key ==> Khóa ngoại
81. One-to-many relationship ==> Quan hệ một nhiều
82. One-to-One relationship ==> Quan hệ một một
83. Many-to-many relationship ==> Quan hệ nhiều nhiều
84. Data type ==> Kiểu dữ liệu
85. Default value ==> Giá trị mặc định
86. Auto-incremented column ==> Cột giá trị tự tang
87. SQL (Structured query Language ) ==> Ngôn ngữ truy vấn cấu trúc
88. Data manipulation Language(DML) ==> Ngôn ngữ thao tác dữ liệu
89. Data definition language(DDL) ==> Ngôn ngữ định ngĩa dữ liệu
90. SQL statement ==> Câu lệnh sql
91. Query ==> truy vấn
92. Result set ==> Tập kết quả
93. Result table ==> Bảng kết quả
94. Join ==> Kết nối
95. Inner join ==> Kết nối trong
96. Outer join ==> Kết nối ngoài
97. Left outer join ==> Kết nối ngoài trái
98. Right outer join ==> Kết nối ngoài phải
99. Action query ==> Truy vấn hành động